

**CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ
TRƯỜNG THÀNH**

*Báo cáo của Hội đồng Quản trị
Báo cáo kết quả công tác soát xét báo cáo tài chính
Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011*

MỤC LỤC

	Trang
1. Báo cáo của Hội đồng Quản trị	1 - 3
2. Báo cáo kết quả công tác soát xét	4
3. Bảng cân đối kế toán ngày 30/6/2011	5 - 7
4. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	8
5. Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	9
6. Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 33

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (gọi tắt là “Công ty”) trình bày báo cáo này cùng với các báo cáo tài chính đã được soát xét của Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011.

1. Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Kiểm soát Công ty đến ngày lập bảng báo cáo tài chính là:

Hội đồng Quản trị

Họ và tên	Chức vụ
Ông Võ Trường Thành	Chủ tịch
Ông Tạ Văn Nam	Thành viên
Bà Ngô Thị Hồng Thu	Thành viên
Bà Diệp Thị Thu	Thành viên
Ông Nguyễn Đình Nghĩa	Thành viên
Ông Huỳnh Phú Quốc	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/4/2011)
Ông Nguyễn Nhân Nghĩa	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/4/2011)
Ông Lã Giang Trung	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/4/2011)
Ông Võ Diệp Văn Tuấn	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/4/2011)

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Hân	Trưởng Ban (Miễn nhiệm ngày 28/4/2011)
Bà Nguyễn Minh Thanh	Trưởng Ban (Bổ nhiệm ngày 28/4/2011)
Bà Phạm Thị Mỹ Hà	Thành viên
Bà Trương Nữ Bích vân	Thành viên (Miễn nhiệm ngày 28/4/2011)
Ông Hoàng Anh Tú	Thành viên (Bổ nhiệm ngày 28/4/2011)

2. Ban Tổng Giám đốc

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc điều hành Công ty đến ngày lập báo cáo tài chính này bao gồm:

Họ và tên	Chức vụ
Ông Võ Trường Thành	Tổng Giám đốc
Ông Tạ Văn Nam	Phó Tổng Giám đốc
Bà Ngô Thị Hồng Thu	Phó Tổng Giám đốc
Ông Võ Diệp Văn Tuấn	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 07/3/2011)
Ông Huỳnh Phú Quốc	Phó Tổng Giám đốc (Bổ nhiệm ngày 27/3/2011)

3. Các hoạt động chính

- Sản xuất đồ mộc;
- Sản xuất gỗ dán, ván mỏng, phụ tùng, phụ kiện ngành chế biến gỗ;

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

- Mua bán sản phẩm mộc, phụ tùng, phụ kiện ngành chế biến gỗ;
- Sản xuất bao bì;
- Mua bán sản phẩm nông lâm sản;
- Mua bán thủy hải sản;
- Mua bán phân bón;
- Đại lý ký gửi hàng hoá;
- Vận tải hàng hoá đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng.

4. Kết quả của thời kỳ tài chính

Tình hình tài chính của Công ty vào ngày 30/6/2011 và kết quả hoạt động kinh doanh cũng như tình hình lưu chuyển tiền tệ cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011 được trình bày từ trang 05 đến trang 33.

5. Tài sản lưu động

Vào ngày lập báo cáo này, Hội đồng Quản trị Công ty nhận thấy rằng không có bất cứ trường hợp nào có thể làm cho sai lệch các giá trị về tài sản lưu động được nêu trong báo cáo tài chính.

6. Các khoản nợ bất ngờ

Vào ngày lập báo cáo này, không có bất cứ một khoản nợ bất ngờ nào phát sinh đối với tài sản của Công ty từ khi kết thúc thời kỳ tài chính.

7. Kiểm toán viên

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam được chỉ định soát xét báo cáo tài chính cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011.

8. Công bố trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty đối với các báo cáo tài chính

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo các báo cáo tài chính cho từng thời kỳ tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong thời kỳ tài chính đó. Trong quá trình chuẩn bị các báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc Công ty cần phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- Thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong các báo cáo tài chính; và
- Lập các báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục.


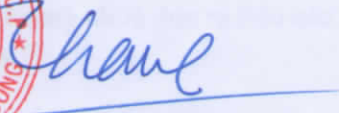
Ban Tổng Giám đốc Công ty cam kết rằng họ đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập các báo cáo tài chính của Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH
BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

9. Phê duyệt của Hội đồng quản trị

Chúng tôi phê duyệt các báo cáo tài chính đính kèm, bao gồm bảng cân đối kế toán và báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cùng với bảng thuyết minh. Các báo cáo này đã được soạn thảo thể hiện trung thực và hợp lý về tình hình tài chính và hoạt động kinh doanh của Công ty cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011.

Thay mặt Hội đồng Quản trị



Võ Trường Thành
Chủ tịch Hội đồng Quản trị
Ngày 01 tháng 8 năm 2011





Số: 75/DFK - BCSX

BÁO CÁO KẾT QUẢ CÔNG TÁC SOÁT XÉT BÁO CÁO TÀI CHÍNH

**Kính gửi: HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC
CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ GỖ TRƯỜNG THÀNH**

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét Bảng cân đối kế toán của Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ Nghệ Gỗ Trường Thành (gọi tắt là "Công ty") ngày 30/6/2011, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Thuyết minh báo cáo tài chính cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011, được lập ngày 01 tháng 8 năm 2011 từ trang 05 đến trang 33 kèm theo.

Việc lập và trình bày báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra Báo cáo nhận xét về báo cáo tài chính này trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi.

Phạm vi soát xét

Chúng tôi đã thực hiện công tác soát xét báo cáo tài chính theo Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Chuẩn mực này yêu cầu công tác soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo vừa phải rằng báo cáo tài chính không chứa đựng những sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu là việc trao đổi với nhân sự của Công ty và áp dụng các thủ tục phân tích trên những thông tin tài chính; công tác này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công tác kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên cũng không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận soát xét

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính đính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên khía cạnh trọng yếu phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan.



NGUYỄN VĂN TUYÊN

Chứng chỉ KTV số: Đ.0111/KTV

Thay mặt và đại diện

Công ty TNHH Kiểm toán DFK Việt Nam

Thành phố Hồ Chí Minh, ngày 01 tháng 8 năm 2011

KIỂM TOÁN VIÊN



HỒ ĐẮC HIẾU

Chứng chỉ KTV số: 0458/KTV



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ KỸ TRƯỜNG THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011	01/01/2011
A. Tài sản ngắn hạn	100		1.594.454.522.908	1.305.361.470.689
<i>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</i>	110	V.01	29.880.290.599	8.327.222.740
1. Tiền	111		5.380.290.599	6.327.222.740
2. Các khoản tương đương tiền	112		24.500.000.000	2.000.000.000
<i>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</i>	120	V.02	21.472.250.000	10.000.000.000
1. Đầu tư ngắn hạn	121		21.472.250.000	10.000.000.000
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư ngắn hạn	129			
<i>III. Các khoản phải thu</i>	130	V.03	544.932.212.786	455.737.861.427
1. Phải thu khách hàng	131		325.896.907.523	322.736.294.693
2. Trả trước cho người bán	132		46.018.112.238	34.159.797.023
3. Các khoản phải thu khác	135		174.026.235.197	99.426.053.734
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	139		(1.009.042.172)	(584.284.023)
<i>IV. Hàng tồn kho</i>	140	V.04	960.720.940.459	812.293.321.419
1. Hàng tồn kho	141		966.888.936.672	816.134.466.649
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(6.167.996.213)	(3.841.145.230)
<i>V. Tài sản ngắn hạn khác</i>	150	V.05	37.448.829.064	19.003.065.103
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.426.714.209	45.921.323
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		14.127.768.813	395.137.191
3. Thuế và các khoản khác phải thu nhà nước	154		292.847.107	298.885.695
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		21.601.498.935	18.263.120.894
B. Tài sản dài hạn	200		499.943.541.184	489.263.506.826
<i>I. Các khoản phải thu dài hạn</i>	210		-	-
<i>II. Tài sản cố định</i>	220		80.659.911.625	69.091.223.839
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.06	22.884.693.148	24.628.344.151
- Nguyên giá	222		44.984.977.370	44.129.892.478
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(22.100.284.222)	(19.501.548.327)
2. Tài sản cố định vô hình	227	V.07	11.424.795.148	11.584.239.688
- Nguyên giá	228		13.000.144.379	13.000.144.379
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.575.349.231)	(1.415.904.691)
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	V.08	46.350.423.329	32.878.640.000
<i>III. Bất động sản đầu tư</i>	240		-	-
<i>IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn</i>	250	V.09	414.980.705.126	415.183.270.018
1. Đầu tư vào công ty con	251		319.406.621.261	295.841.320.522
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		2.000.000.000	1.670.000.000
3. Đầu tư dài hạn khác	258		109.718.720.000	130.408.624.959
4. Dự phòng giảm giá chứng khoán đầu tư dài hạn	259		(16.144.636.135)	(12.736.675.463)
<i>V. Tài sản dài hạn khác</i>	260	V.10	4.302.924.433	4.989.012.969
1. Chi phí trả trước dài hạn	261		2.988.469.888	3.681.559.458
2. Tài sản dài hạn khác	268		1.314.454.545	1.307.453.511
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		2.094.398.064.092	1.794.624.977.515

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ KỸ TRƯỜNG THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/6/2011	01/01/2011
A. Nợ phải trả	300		1.402.330.259.381	1.109.013.370.281
I. Nợ ngắn hạn	310		1.402.038.852.271	1.108.700.500.632
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	V.11	1.223.314.655.739	998.180.154.964
2. Phải trả người bán	312	V.12	125.992.189.828	42.345.288.820
3. Người mua trả tiền trước	313	V.12	20.269.153.104	27.433.490.030
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	V.13	362.192.939	3.072.681.623
5. Phải trả người lao động	315	V.14	9.334.673.803	11.775.578.469
6. Chi phí phải trả	316	V.15	4.017.829.396	3.284.106.182
7. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng xây dựng	318	V.16	507.680.000	
8. Các khoản phải trả, phải nộp khác	319	V.17	18.240.477.462	22.609.200.544
9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		-	-
II. Nợ dài hạn	330		291.407.110	312.869.649
1. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		285.952.565	312.869.649
2. Doanh thu chưa thực hiện	338		5.454.545	-
B. Vốn chủ sở hữu	400	V.18	692.067.804.711	685.611.607.234
I. Vốn chủ sở hữu	410		692.067.804.711	685.611.607.234
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		312.498.390.000	312.498.390.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		322.716.021.099	322.716.021.099
3. Vốn khác của chủ sở hữu	413		3.212.548.834	3.212.548.834
4. Cổ phiếu quỹ	414		(4.640.000)	(4.640.000)
5. Quỹ đầu tư phát triển	417		5.824.548.834	5.824.548.834
6. Quỹ dự phòng tài chính	418		3.612.914.724	3.612.914.724
7. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		44.208.021.220	37.751.823.743
II. Nguồn kinh phí, quỹ khác	430		-	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		2.094.398.064.092	1.794.624.977.515

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ KỸ TRƯỜNG THÀNH

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Ngày 30 tháng 6 năm 2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	30/6/2011	01/01/2011
1. Tài sản thuê ngoài	-	-
2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công	15.605.801.900	15.605.801.900
3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược	-	-
4. Nợ khó đòi đã xử lý	2.619.584.016	2.619.584.016
5. Ngoại tệ các loại	-	-
+ USD	109,349.31	222,824.43
+ EUR	1,905.40	1,885.12
+ JPY	277,000.00	227,000.00
+ CNY	16,808.00	17,175.00
+ GBP	45.00	45.00
+ THB	3,960.00	3,960.00
6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án	-	-

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính

Hau



Thành

Người lập biểu

Nguyễn Văn Hậu
Kế toán trưởng

Võ Trường Thành
Tổng Giám đốc
Ngày 01 tháng 8 năm 2011



CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ KỸ TRƯỜNG THÀNH


BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/6/2010
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
<i>Lợi nhuận trước thuế</i>	01	7.438.932.109	39.344.541.882
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao tài sản cố định	02	2.758.180.435	2.752.945.939
Các khoản dự phòng	03	6.159.569.804	649.635.677
(Lãi) lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(4.468.358.832)	(2.648.030.205)
Chi phí lãi vay	06	63.575.903.985	39.763.602.051
<i>Lợi nhuận trước thay đổi vốn lưu động</i>	08	75.464.227.501	79.862.695.344
(Tăng) giảm các khoản phải thu	09	(106.420.958.791)	116.522.992.694
(Tăng) giảm hàng tồn kho	10	(150.754.470.023)	(111.201.133.581)
Tăng (giảm) các khoản phải trả	11	66.844.432.240	(169.616.733.818)
(Tăng) giảm chi phí trả trước	12	(687.703.316)	(2.032.841.378)
Tiền lãi vay đã trả	13	(59.558.074.589)	(36.741.202.516)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.106.343.943)	(780.373.594)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	(270.122.826)	6.600.000
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	16	(942.080.520)	(955.113.550)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(179.431.094.267)	(124.935.110.399)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21	(13.941.051.701)	(4.469.327.408)
Tiền thu từ thanh lý TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	-	495.514.826
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(960.000.000)	(2.112.000.000)
Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	8.300.000.000	6.822.345.000
Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	(68.294.580.109)	(22.251.000.000)
Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	46.276.934.329	16.547.254.425
Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	4.468.358.832	2.564.182.049
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(24.150.338.649)	(2.403.031.108)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp	31	-	5.000.000.000
Tiền chi trả vốn góp, mua lại cổ phiếu	32	-	(1.370.000)
Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	1.316.943.423.859	649.721.274.627
Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(1.091.808.923.084)	(491.703.675.224)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	-	(20.468.849.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	225.134.500.775	142.547.380.403
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50	21.553.067.859	15.209.238.896
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	8.327.222.740	2.866.989.530
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	-	(58.048.885)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	29.880.290.599	18.018.179.541

Thuyết minh báo cáo tài chính đính kèm là một bộ phận không thể tách rời báo cáo tài chính



 Nguyễn Văn Hậu
 Kế toán trưởng



 Võ Trường Thành
 Tổng Giám đốc
 Ngày 01 tháng 8 năm 2011

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Bảng thuyết minh này là một bộ phận không thể tách rời và được đọc cùng với các báo cáo tài chính được đính kèm.

I. Đặc điểm hoạt động của doanh nghiệp

1 Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành ("Công ty") hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 4603000078 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp ngày 18/8/2003 và đăng ký thay đổi đến lần thứ 8 theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh và đăng ký thuế số 3700530696 ngày 21/6/2010 do Phòng Đăng ký Kinh doanh của Sở Kế hoạch và Đầu tư Tỉnh Bình Dương cấp.

Cổ phiếu của Công ty đã được chính thức giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh với mã cổ phiếu là TTF kể từ ngày 18 tháng 02 năm 2008 theo Quyết định số 24/QĐ-SGDHCM do Tổng Giám đốc Sở Giao dịch Chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 01 tháng 02 năm 2008.

Hình thức sở hữu vốn: Vốn cổ phần.

2 Tên giao dịch và trụ sở

Công ty có tên giao dịch quốc tế là: Truong Thanh Furniture Corporation. Tên viết tắt: TTFC.

Trụ sở chính đặt tại: Đường DT747, Khu phố 7, Thị trấn Uyên Hưng, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương.

3 Lĩnh vực kinh doanh

Trồng trọt, sản xuất, thương mại và dịch vụ.

4 Ngành nghề kinh doanh

- Sản xuất đồ mộc;
- Sản xuất gỗ dán, ván mỏng, phụ tùng, phụ kiện ngành chế biến gỗ;
- Mua bán sản phẩm mộc, phụ tùng, phụ kiện ngành chế biến gỗ;
- Sản xuất bao bì;
- Mua bán sản phẩm nông lâm sản;
- Mua bán thủy hải sản;
- Mua bán phân bón;
- Đại lý ký gửi hàng hoá;
- Vận tải hàng hoá đường bộ;
- Kinh doanh bất động sản;
- Xây dựng nhà các loại;
- Xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng;
- Hoạt động xây dựng chuyên dụng.

5 Tổng số công nhân viên

Tổng số lao động đến ngày 30/6/2011: 1.578 người.

II. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

- 1 Niên độ kế toán bắt đầu từ ngày 01/01, kết thúc ngày 31/12 hàng năm.
- 2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là Đồng Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

III Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng theo Hệ thống Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam ban hành theo quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 và Thông tư 244/2009/TT-BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

Các Báo cáo tài chính đính kèm được trình bày theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực, Chế độ kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

IV Các chính sách kế toán áp dụng

1. Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính (kỳ hoạt động). Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

2. Tiền và tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3. Nguyên tắc và phương pháp chuyển đổi các đồng tiền khác

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ do Công ty sử dụng được hạch toán theo tỷ giá thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm, các khoản mục tài sản và công nợ mang tính chất tiền tệ có gốc ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán. Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá thực tế phát sinh trong kỳ và chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư ngoại tệ cuối kỳ được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của năm tài chính.

4. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác cùng với dự phòng được lập cho các khoản nợ phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản không được khách hàng thanh toán phát sinh đối với số dư các khoản phải thu tại thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được phản ánh vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

5. Chính sách kế toán đối với hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính trừ chi phí bán hàng ước tính và sau khi đã lập dự phòng cho hàng hư hỏng, lỗi thời và chậm luân chuyển.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị hàng tồn kho theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho: được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị có thể xảy ra đối với vật tư, thành phẩm, hàng hoá tồn kho thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị vào thời điểm lập bảng cân đối kế toán. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được kết chuyển vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Tài sản cố định và khấu hao tài sản cố định

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được vốn hóa và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Khi tài sản được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và bất kỳ các khoản lãi lỗ nào phát sinh do thanh lý tài sản đều được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ.

Khấu hao tài sản cố định

Khấu hao tài sản cố định được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản. Tỷ lệ khấu hao áp dụng theo tỷ lệ quy định tại Thông tư 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài Chính.

Nhà cửa, vật kiến trúc	05 - 20 năm
Máy móc thiết bị	04 - 10 năm
Phương tiện vận tải	06 - 14 năm
Thiết bị văn phòng	03 - 08 năm

Quyền sử dụng đất: Công ty khấu hao theo phương pháp đường thẳng và theo thời gian sử dụng cụ thể được ghi trên từng giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất.

7. Đầu tư tài chính

Đầu tư vào công ty con

Các khoản đầu tư vào các công ty con mà trong đó Công ty nắm quyền kiểm soát được trình bày theo phương pháp giá gốc. Các khoản phân phối lợi nhuận mà công ty mẹ nhận được từ số lợi nhuận lũy kế của các công ty con sau ngày công ty mẹ nắm quyền kiểm soát được ghi vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của công ty mẹ. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi của các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư vào các công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết mà trong đó Công ty có ảnh hưởng đáng kể được trình bày theo phương pháp giá gốc.

Các khoản phân phối lợi nhuận từ số lợi nhuận thuần lũy kế của các Công ty liên kết sau ngày đầu tư được phân bổ vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ của Công ty. Các khoản phân phối khác được xem như phần thu hồi các khoản đầu tư và được trừ vào giá trị đầu tư.

Đầu tư tài chính khác

Chứng khoán và các khoản đầu tư khác được ghi nhận theo giá mua thực tế. Dự phòng được lập cho việc giảm giá của các khoản đầu tư có thể chuyển nhượng được trên thị trường vào ngày lập bảng cân đối kế toán.

Dự phòng các khoản đầu tư

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư tài chính vào tổ chức kinh tế được lập khi các tổ chức kinh tế này bị lỗ với mức trích lập tương ứng với tỷ lệ vốn góp của Công ty trong các tổ chức kinh tế này.

Dự phòng giảm giá chứng khoán được lập cho từng loại chứng khoán được niêm yết trên thị trường chứng khoán khi giá thị trường thấp hơn giá trị sổ sách. Các chứng khoán không niêm yết mà không có cơ sở để xác định một cách đáng tin cậy giá trị hợp lý được ghi nhận theo giá mua ban đầu.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

8. Chi phí trả trước

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần không quá 3 năm vào kết quả hoạt động kinh doanh bao gồm:

- Chi phí dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Chi phí khác chờ phân bổ.

9. Ghi nhận các khoản phải trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm lập báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán không quá 1 năm được phân loại là Nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán trên 1 năm được phân loại là Nợ dài hạn.

10. Lương, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp

Tiền lương được tính toán và trích lập đưa vào chi phí trong kỳ dựa theo hợp đồng lao động. Theo đó, bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế và bảo hiểm thất nghiệp cũng được trích lập với tỷ lệ là 22%, 4,5% và 2% tương ứng tiền lương của người lao động. Tỷ lệ 20% sẽ được đưa vào chi phí bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp trong kỳ; và 8,5% sẽ được trích từ lương của người lao động.

11. Chi phí phải trả

Chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã thanh toán hoặc nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Chi phí lãi vay

Chi phí lãi vay được ghi nhận là chi phí trong kỳ khi phát sinh, trừ trường hợp chúng được vốn hóa theo quy định.

Lãi tiền vay của các khoản vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng tài sản cố định trong giai đoạn trước khi hoàn thành đưa vào sử dụng sẽ được cộng vào nguyên giá tài sản.

Lãi tiền vay của các khoản vay khác được ghi nhận là chi phí hoạt động tài chính ngay khi phát sinh.

13. Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản nợ dự phòng phải trả trong tương lai chưa chắc chắn về giá trị hoặc thời gian phải trả. Các khoản dự phòng nợ phải trả được ghi nhận khi đã xác định chắc chắn nghĩa vụ nợ phải trả vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận theo phương pháp lập thêm hoặc hoàn nhập theo số chênh lệch giữa số dự phòng phải trả phải lập năm nay so với số dự phòng phải trả đã lập năm trước.

Dự phòng trợ cấp mất việc làm: Công ty trích lập với tỷ lệ 1% trên tổng quỹ lương đóng bảo hiểm y tế và xã hội.

14. Nguyên tắc ghi nhận vốn

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp ban đầu của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu phát hành lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu ngân quỹ.

Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế số cổ phiếu do Công ty phát hành sau đó mua lại được trừ vào vốn chủ sở hữu của Công ty. Công ty không ghi nhận lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

15. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội Cổ đông Thường niên và sau khi trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định pháp luật Việt Nam.

16. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán thành phẩm, hàng hoá

Khi bán thành phẩm, hàng hoá doanh thu được ghi nhận khi phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với việc sở hữu hàng hoá đó được chuyển giao cho người mua và không còn tồn tại yếu tố không chắc chắn đáng kể liên quan đến việc thanh toán tiền, chi phí kèm theo hoặc hàng bán bị trả lại.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ là doanh thu về việc cung cấp và lắp đặt các sản phẩm bằng gỗ cho các căn hộ cao cấp, du thuyền... được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc hoàn thành vào ngày lập bảng cân đối kế toán của kỳ đó.

17. Ghi nhận chi phí

Chi phí được ghi nhận theo thực tế phát sinh và tương xứng với doanh thu.

18. Thuế

Theo giấy chứng nhận ưu đãi đầu tư số 62/CN-UB ngày 24/8/2000 của Ủy ban Nhân dân Tỉnh Bình Dương cấp, Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp bằng 20% trên thu nhập chịu thuế, được miễn thuế TNDN 02 năm và giảm 50% cho 04 năm tiếp theo kể từ khi có thu nhập chịu thuế. Thu nhập chịu thuế được tính dựa trên kết quả hoạt động trong năm và điều chỉnh cho các khoản chi phí không được khấu trừ và các khoản lỗ do các năm trước mang sang, nếu có.

Ngoài ra, Công ty còn được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho phần thu nhập tăng thêm khi có doanh thu xuất khẩu năm sau cao hơn năm trước; được giảm 20% thuế TNDN phải nộp cho phần thu nhập có được do doanh thu xuất khẩu đạt tỷ trọng trên 50% trên tổng doanh thu hay duy trì được thị trường xuất khẩu ổn định về số lượng hoặc giá trị hàng hoá xuất khẩu trong 03 năm liên tục trước đó. Việc ưu đãi này được áp dụng đến hết năm 2011 theo quy định tại Nghị định 124/2008/NĐ-CP ngày 11/12/2008 của Chính Phủ quy định chi tiết thi hành Luật thuế TNDN.

Ngoài thuế thu nhập doanh nghiệp, Công ty có nghĩa vụ nộp các khoản thuế khác theo các quy định về thuế hiện hành.

Khoản thuế phải nộp thể hiện trên sổ sách kế toán là số liệu do Công ty ước tính. Số thuế phải nộp cụ thể sẽ được ghi nhận theo kiểm tra quyết toán thuế của cơ quan thuế.

Thuế hiện hành

Tài sản thuế và thuế phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho (hoặc được thu hồi từ) cơ quan thuế, sử dụng các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày lập Bảng cân đối kế toán.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập Bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả các chênh lệch tạm thời được khấu trừ, giá trị được khấu trừ chuyển sang các năm sau của các khoản lỗ tính thuế và các khoản ưu đãi thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế và các ưu đãi thuế chưa sử dụng này.

Do chưa có những chứng cứ thích hợp và đầy đủ về việc chắc chắn sẽ có được lợi nhuận tính thuế trong tương lai, nên Công ty chưa ghi nhận Tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

19. Bên liên quan

Một bên được xem là có liên quan đến Công ty nếu có khả năng kiểm soát Công ty hay có ảnh hưởng đáng kể tới các hoạt động cũng như tài chính của Công ty. Các giao dịch chủ yếu giữa Công ty và các bên liên quan, nếu có, sẽ được trình bày trong các báo cáo tài chính.

V. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong bảng cân đối kế toán

1. Tiền và các khoản tương đương tiền		30/6/2011	01/01/2011
Tiền mặt	(1.1)	327.132.054	234.156.999
Tiền gửi ngân hàng	(1.2)	5.053.158.545	6.093.065.741
Các khoản tương đương tiền	(1.3)	24.500.000.000	2.000.000.000
Cộng		29.880.290.599	8.327.222.740

(1.1) Bao gồm:

Tiền mặt bằng VND	121.085.340
Tiền mặt bằng ngoại tệ (1,933.00 USD)	38.695.874
Tiền mặt bằng ngoại tệ (1,335.00 EUR)	39.610.071
Tiền mặt bằng ngoại tệ (277,000.00 JPY)	70.470.189
Tiền mặt bằng ngoại tệ (16,808.00 CNY)	53.212.643
Tiền mặt bằng ngoại tệ (45.00 GBP)	1.484.586
Tiền mặt bằng ngoại tệ (3,960.00 THB)	2.573.351
Cộng	327.132.054

(1.2) Bao gồm:

Tiền gửi ngân hàng bằng VND	2.821.962.178
Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ (107,416.31 USD)	2.214.709.479
Tiền gửi ngân hàng bằng ngoại tệ (550.40 EUR)	16.486.888
Cộng	5.053.158.545

(1.3): Là khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 03 tháng tại các ngân hàng (lãi suất 14%/năm). Số dư khoản tiền gửi thể chấp tại ngân hàng để đảm bảo các khoản vay là 6.500.000.000 đồng.

2. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		30/6/2011	01/01/2011
Đầu tư ngắn hạn	(2.1)	21.472.250.000	10.000.000.000
Các khoản dự phòng đầu tư chứng khoán ngắn hạn		-	-
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn		21.472.250.000	10.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(2.1) Bao gồm:		30/6/2011
Các khoản cho vay ngắn hạn đến các nhân viên Công ty		320.000.000
Các khoản cho vay ngắn hạn đến các tổ chức	(2.2)	7.340.000.000
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn từ 3 tháng đến dưới 12 tháng (lãi suất dao động từ 10,8%/năm đến 12,96%/năm)	(2.3)	13.812.250.000
Cộng		21.472.250.000

(2.2) Bao gồm:		
Khoản cho vay đến Công ty TNHH SX-XD-TM Đại Dương		300.000.000
Khoản cho vay đến Công ty TNHH XD Đồng Long		3.500.000.000
Khoản cho vay đến Công ty CP Phú Hữu Gia		2.500.000.000
Khoản cho vay đến Công ty CP VL XD Trường Thành Phước An (TTPA)		1.040.000.000
Cộng		7.340.000.000

(2.3): Số dư khoản khoản gửi đã thế chấp, cầm cố tại ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn là 13.680.000.000 đồng.

3. Các khoản phải thu ngắn hạn		30/6/2011	01/01/2011
Phải thu khách hàng	(3.1)	325.896.907.523	322.736.294.693
Trả trước cho người bán	(3.2)	46.018.112.238	34.159.797.023
Phải thu khác	(3.3)	174.026.235.197	99.426.053.734
Cộng		545.941.254.958	456.322.145.450
Dự phòng phải thu khó đòi		(1.009.042.172)	(584.284.023)
Giá trị thuần các khoản phải thu ngắn hạn		544.932.212.786	455.737.861.427

Tại thời điểm 30/6/2011, các khoản phải thu hình thành từ các hợp đồng, đơn hàng đã hình thành và sẽ hình thành trong tương lai hiện đang cầm cố, thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn có giá trị tương đương là 26,824,655.28 USD.

(3.1) Bao gồm:		
Phải thu khách hàng bằng VND		184.668.694.602
Phải thu khách hàng bằng ngoại tệ (6,849,753.27 USD)		141.228.212.921
Cộng		325.896.907.523

(3.2) Bao gồm:		
Trả trước cho người bán bằng VND		44.561.734.790
Trả trước cho người bán bằng ngoại tệ (68,693.79 USD)		1.416.328.564
Trả trước cho người bán bằng ngoại tệ (1,368.00 EUR)		40.048.884
Cộng		46.018.112.238

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(3.3) Bao gồm:		30/6/2011	
Tài sản thiếu chờ xử lý		56.068.542	
Khoản lợi nhuận được chia phải thu từ kết quả kinh doanh năm 2010 của Công ty CP Công nghiệp Gỗ Trường Thành		753.600.000	
Khoản phải thu các bên liên quan (liên quan đến việc mua bán nguyên liệu, vật tư, thành phẩm và hàng hoá)		171.436.019.542	
Phải thu về phí kiểm toán đã trả thay các bên liên quan		333.934.000	
Phải thu về lãi cho vay		153.737.470	
Các khoản tiền bồi thường phải thu nhân viên		223.644.947	
Các khoản cho mượn vật tư		148.108.950	
Và các khoản phải thu khác		921.121.746	
Cộng		174.026.235.197	
4. Hàng tồn kho		30/6/2011	01/01/2011
Hàng mua đang đi đường		78.531.165	810.614.505
Nguyên liệu gỗ các loại		792.242.889.882	655.456.082.703
Vật liệu phụ		20.274.096.610	20.087.676.790
Công cụ, dụng cụ		824.631.168	924.906.088
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang		90.217.594.917	55.224.561.707
Thành phẩm		22.664.770.504	27.204.428.096
Hàng hoá		37.487.955.167	44.354.914.392
Hàng gửi bán		3.098.467.259	12.071.282.368
Cộng		966.888.936.672	816.134.466.649
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(6.167.996.213)	(3.841.145.230)
Giá trị thuần có thể thực hiện được		960.720.940.459	812.293.321.419
Toàn bộ giá trị hàng tồn kho cuối kỳ (30/6/2011) đã được cầm cố, thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn.			
5. Tài sản ngắn hạn khác		30/6/2011	01/01/2011
Chi phí trả trước ngắn hạn	(5.1)	1.426.714.209	45.921.323
Thuế giá trị gia tăng được khấu trừ		14.127.768.813	395.137.191
Thuế và các khoản phải thu Nhà nước	(5.2)	292.847.107	298.885.695
Tài sản ngắn hạn khác	(5.3)	21.601.498.935	18.263.120.894
Cộng		37.448.829.064	19.003.065.103

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(5.1) Bao gồm:	30/6/2011
Công cụ, dụng cụ xuất dùng chờ phân bổ	750.228.086
Chi phí quảng cáo chờ phân bổ	141.707.489
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ	71.955.293
Chi phí đồng phục	28.150.230
Chi phí thuê mặt bằng chờ phân bổ	22.000.000
Chi phí chờ phân bổ khác (chi phí bảo hiểm, in ấn thẻ ăn...)	412.673.111
Cộng	<u>1.426.714.209</u>
(5.2) Bao gồm:	
Thuế GTGT hàng nhập khẩu chưa kê khai khấu trừ	2.224.541
Thuế Nhập khẩu được hoàn lại còn phải thu	279.580.848
Thuế TNCN nộp thừa	11.041.718
Cộng	<u>292.847.107</u>
(5.3) Bao gồm:	
Các khoản tạm ứng đến nhân viên	3.075.256.249
Các khoản ứng trước đến người lao động liên quan đến việc phát hành cổ phiếu thưởng cho người lao động (*)	14.009.605.522
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn bằng VND	1.977.827.569
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn bằng ngoại tệ (123,135.59 USD)	2.538.809.595
Cộng	<u>21.601.498.935</u>

(*): Khoản tiền ứng trước liên quan đến việc phát hành cổ phiếu thưởng cho người lao động. Các khoản ứng trước này sẽ được thu hồi khi Công ty phát hành cổ phiếu thưởng cho người lao động trong tương lai. Bên cạnh đó, trong trường hợp các khoản ứng trước này không thể thu hồi vì bất kỳ nguyên nhân gì thì Hội đồng Quản trị sẽ trực tiếp chịu trách nhiệm bồi thường các khoản tổn thất này theo Nghị Quyết Hội đồng Quản trị ngày 29/4/2008.

6. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, DCQL	Tổng
Nguyên giá					
Số dư đầu năm	14.222.386.092	21.186.178.693	7.551.087.830	1.170.239.863	44.129.892.478
Tăng do mua mới	-	711.084.892	144.000.000	-	855.084.892
Giảm	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>14.222.386.092</u>	<u>21.897.263.585</u>	<u>7.695.087.830</u>	<u>1.170.239.863</u>	<u>44.984.977.370</u>
Hao mòn lũy kế					
Số dư đầu năm	8.213.610.374	7.775.268.039	2.496.814.119	1.015.855.795	19.501.548.327
Tăng	494.839.466	1.556.435.761	502.872.796	44.587.872	2.598.735.895
Giảm	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ	<u>8.708.449.840</u>	<u>9.331.703.800</u>	<u>2.999.686.915</u>	<u>1.060.443.667</u>	<u>22.100.284.222</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

6. Tài sản cố định hữu hình (tiếp theo)

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Thiết bị, DCQL	Tổng
Giá trị còn lại					
Số dư đầu năm	6.008.775.718	13.410.910.654	5.054.273.711	154.384.068	24.628.344.151
Số dư cuối kỳ	5.513.936.252	12.565.559.785	4.695.400.915	109.796.196	22.884.693.148

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình cuối kỳ đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng là: 4.756.526.292 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định được sử dụng để thế chấp cho các khoản vay là 4.276.870.472 đồng (giá trị còn lại tại ngày 30/6/2011 là 2.238.341.011 đồng)

7. Tài sản cố định vô hình

Nguyên giá	Quyền sử dụng đất	Phần mềm, website	Tổng
Số dư đầu năm	12.477.168.509	522.975.870	13.000.144.379
Tăng do mua mới	-	-	-
Giảm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	(*) 12.477.168.509	522.975.870	13.000.144.379
Hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	1.129.743.470	286.161.221	1.415.904.691
Tăng	123.138.726	36.305.814	159.444.540
Giảm	-	-	-
Số dư cuối kỳ	1.252.882.196	322.467.035	1.575.349.231
Giá trị còn lại			
Số dư đầu năm	11.347.425.039	236.814.649	11.584.239.688
Số dư cuối kỳ	11.224.286.313	200.508.835	11.424.795.148

(*) Quyền sử dụng đất bao gồm:

- Quyền sử dụng đất có thời hạn đến ngày 09/11/2059 tại thửa đất số 905 thuộc tờ khai bản đồ số 16/4 tọa lạc tại xã Bình Chuẩn, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương có diện tích là 4.417 m² theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số TO1631/CN-2009 với giá nhận chuyển nhượng là 2.663.451.000 đồng (A).

- Quyền sử dụng đất có thời hạn đến ngày 12/7/2049 tại khu thửa đất có diện tích là 12.469 m² tọa lạc tại xã Bình Chuẩn, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 513QSĐĐ/2000 với giá nhận chuyển nhượng là 3.000.000.000 đồng (B).

- Quyền sử dụng đất có thời hạn đến ngày 10/5/2050 tại khu thửa đất có diện tích là 3.669,13 m² tọa lạc tại xã Bình Chuẩn, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 518QSĐĐ/2001 với giá nhận chuyển nhượng là 255.245.000 đồng (C).

- Quyền sử dụng đất lâu dài tại thửa đất số 26 thuộc tờ khai bản đồ số 12 tọa lạc tại phường Thống Nhất, Thành phố Buôn Ma Thuột, tỉnh Đắk Lắk có diện tích 175,2 m² theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số T00405 ngày 14/4/2009 với tổng giá trị là 5.505.252.509 đồng (D).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

- Quyền sử dụng đất tại 2 thửa đất có thời hạn lần lượt là đến tháng 7/2019 và tháng 07/2049 tại hai khu đất số 287 và 286 có tổng diện tích là 3.123 m² tọa lạc tại Ấp Bình Phước B, Xã Bình chuẩn, Thị xã Thuận An, Tỉnh Bình Dương theo giấy chứng nhận Quyền sử dụng đất số 03147QSDĐ/BN ngày 03/12/2003 với tổng giá trị là 1.053.220.000 đồng (E).

Tổng (A) + (B) + (C) + (D) + (E) = 12.477.168.509 đồng.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình cuối kỳ đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng là : 118.692.498 đồng (phần mềm kế toán).

Tính đến ngày 30/6/2011, toàn bộ Quyền sử dụng đất của Công ty đã được cầm cố, thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo cho các khoản vay ngắn hạn.

8. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	30/6/2011	01/01/2011
Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất 10.320 m ² đất tại Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương (a)	32.500.000.000	32.500.000.000
Chi phí mua 02 máy Ripsaw MJ 2013 của tờ khai 122876 ngày 14/12/2010	-	378.640.000
Chi phí xây dựng 02 nhà kho theo hợp đồng HĐ03/10:HĐXD-TTBD1 ngày 04/12/2010 (b)	11.916.023.025	-
Chi phí thuê đất trả trước cho Công ty CP Lâm sản & XNK Tổng hợp Bình Dương tại cụm Công Nghiệp Thị trấn Uyên Hưng, Tỉnh Bình Dương (c)	1.934.400.304	-
Cộng	46.350.423.329	32.878.640.000

(a): Chi phí nhận chuyển nhượng quyền sử dụng đất tại thửa đất số 77, 78, 79 và 80 có tổng diện tích là 10.320 m² thuộc tờ khai bản đồ số 11 tọa lạc tại xã Tân Đông Hiệp, Thị xã Dĩ An, Tỉnh Bình Dương từ Ông Phạm Hoài Nam theo hợp đồng chuyển nhượng Quyền sử dụng đất ngày 07/01/2008 với tổng giá trị nhận chuyển nhượng là 33,5 tỷ đồng. Tính đến thời điểm 30/6/2011, Công ty đã chuyển cho Ông Phạm Hoài Nam tổng số tiền là 32,5 tỷ đồng nhưng Ông Phạm Hoài Nam vẫn chưa tiến hành làm thủ tục sang tên quyền sử dụng đất nêu trên cho Công ty.

(b): Chi phí xây dựng 02 Nhà kho tại Khu phố 7, Thị trấn Uyên Hưng, Huyện Tân Uyên, Tỉnh bình Dương với tổng chi phí xây dựng là: 46.780.556.000 (Bao gồm VAT 10%) theo nội dung hợp đồng giao nhận thầu số 03/10:HĐXD-TTBD1 ngày 04/12/2010 ký với Công ty TNHH Xây dựng Đồng Long.

(c): Chi phí thuê đất trả trước cho Công ty Cổ phần Lâm Sản và Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương liên quan đến hợp đồng thuê đất số 001/HĐTD-CCN ngày 27/01/2011 được ký giữa 02 bên. Theo đó, Công ty sẽ thuê lại lô đất có diện tích 26.405,5 m² tọa lạc tại Lô A thuộc Cụm Công nghiệp Thị trấn Uyên Hưng, Huyện Tân Uyên, Tỉnh Bình Dương bao gồm hệ thống hạ tầng kỹ thuật, hệ thống đường giao thông, cây xanh, hệ thống thoát nước, hệ thống điện... nhằm mục đích xây dựng nhà xưởng để sản xuất với giá thuê lại đất là 40.5 USD/m² (đã bao gồm VAT 10 % nhưng chưa bao gồm phí quản lý là 0,06 USD/m²/tháng) trong vòng 50 năm kể từ ngày 27/01/2011. Khoản chi phí xây dựng cơ bản dở dang này là khoản tiền Công ty đã chuyển cho Công ty Cổ phần Lâm sản và Xuất Nhập khẩu Tổng hợp Bình Dương tương đương với 10% giá trị hợp đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ KỸ TRƯỜNG THÀNH

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

9. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn		30/6/2011	01/01/2011
Đầu tư vào công ty con	(9.1)	319.406.621.261	295.841.320.522
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	(9.2)	2.000.000.000	1.670.000.000
Đầu tư dài hạn khác	(9.3)	109.718.720.000	130.408.624.959
Cộng		431.125.341.261	427.919.945.481
Dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	(9.4)	(16.144.636.135)	(12.736.675.463)
Giá trị thuần các khoản đầu tư tài chính dài hạn		414.980.705.126	415.183.270.018

(9.1) Chi tiết các khoản đầu tư vào các công ty con:

Tên các công ty con	Vốn điều lệ	Tỷ lệ vốn góp	Vốn phải góp	Vốn góp thực tế 30/6/2011
Công ty CP Trường Thành (ĐL1)	30.000.000.000	70,00%	21.000.000.000	21.000.000.000
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (ĐL2)	28.000.000.000	70,00%	19.600.000.000	19.600.000.000
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (BD2)	126.239.000.000	64,16%	81.000.000.000	81.000.000.000
Công ty TNHH Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (TTTT)	25.000.000.000	45,60%	11.400.000.000	12.480.000.000
Công ty CP Trồng rừng Trường Thành (TTDL4)	53.191.490.000	41,00%	21.809.360.000	26.809.360.000
Công ty CP Trường Thành Xanh (TTPY)	100.000.000.000	60,00%	60.000.000.000	47.228.345.805
Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành	60.000.000.000	99,33%	59.600.000.000	47.036.585.456
Công ty CP Ván Công nghiệp Trường Thành (BD3)	56.470.000.000	51,00%	28.800.000.000	51.000.000.000
Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành (Đắk Nông)	60.000.000.000	96,00%	57.600.000.000	202.900.000
Công ty CP Công nghiệp Gỗ Trường Thành (TTI)	100.000.000.000	24,00%	24.000.000.000	13.049.430.000
Tổng cộng				319.406.621.261

(9.2) Chi tiết các khoản đầu tư vào công ty liên kết:

Tên các công ty liên kết	Vốn điều lệ	Tỷ lệ vốn góp	Vốn phải góp	Vốn góp thực tế 30/6/2011
Công ty CP Bao bì Trường Thành	6.500.000.000	23,08%	1.500.000.000	2.000.000.000
				2.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(9.3) Danh sách các khoản đầu tư dài hạn khác:

Đầu tư mua cổ phiếu và các chứng từ có giá

Khoản đầu tư vào	Số lượng cổ phần sở hữu	Đơn giá tồn bình quân	Giá trị đầu tư 30/6/2011
Công ty CP Lidovit	228.960	9.661	2.212.000.000
Quỹ Đầu tư Chứng khoán y tế Bản Việt	300	100.000.000	30.000.000.000
Công ty CP CBTP Sông Hậu	444.608	27.500	12.226.720.000
Công ty CP Phú Hữu Gia	5.268.000	10.000	52.680.000.000
Cộng ty CP Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành	540.000	10.000	5.400.000.000
Tổng cộng		(A)	102.518.720.000

Các khoản đầu tư tài chính khác

	30/6/2011
Khoản cho vay đến Công ty Lâm nghiệp Phước An	2.200.000.000
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn trên 12 tháng, lãi suất điều chỉnh 03 tháng/lần (lãi suất tại ngày 30/6/2011 là 14%/năm) (*)	5.000.000.000
Cộng	(B) 7.200.000.000

(*): Toàn bộ khoản tiền gửi này đã cầm cố, thế chấp tại các ngân hàng để đảm bảo các khoản vay ngắn hạn.

Tổng cộng các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác là: (A) + (B) = 109.718.720.000 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

(9.4) Chi tiết các khoản trích lập dự phòng:

- Các khoản dự phòng từ khoản đầu tư vào các công ty con, công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào	Vốn đầu tư của đơn vị nhận đầu tư	Tài sản thuần của đơn vị nhận đầu tư (30/6/2011)	Chênh lệch (*)	Tỷ lệ thực góp (30/6/2011)	Giá trị dự phòng
Công ty CP Trường Thành (ĐL1)	30.000.000.000	36.220.241.640	6.220.241.640	70,00%	
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (ĐL2)	28.000.000.000	35.000.058.449	7.000.058.449	70,00%	
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (BD2)	126.239.000.000	150.423.383.951	24.184.383.951	64,16%	
Công ty TNHH Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (TTTT)	12.800.000.000	5.248.354.687	(7.551.645.313)	97,50%	(7.362.854.180)
Công ty CP Trồng rừng Trường Thành (TTDL4)	58.191.490.000	51.497.405.281	(6.694.084.719)	46,07%	(3.084.027.013)
Công ty CP Trường Thành Xanh (TTPY)	47.120.559.334	37.594.858.150	(9.525.701.184)	100,23%	(**)
Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành	47.036.585.457	41.491.600.815	(5.544.984.642)	100,00%	(**)
Công ty CP Ván Công nghiệp Trường Thành (BD3)	51.050.000.000	47.123.553.113	(3.926.446.887)	99,90%	(3.922.601.200)
Công ty CP Công nghiệp Gỗ Trường Thành (TTI)	18.824.802.000	22.611.734.584	3.786.932.584	69,32%	
Công ty CP Bao bì Trường Thành	4.570.000.000	4.013.306.733	(556.693.267)	43,76%	(243.629.439)
Tổng cộng					(A) (14.613.111.832)

(*): Khoản chênh lệch giữa Tài sản thuần của đơn vị nhận đầu tư tại ngày 30/6/2011 với Vốn đầu tư của đơn vị nhận đầu tư.

(**): Khoản đầu tư vào các công ty con (đang trong tình trạng lỗ) chưa tiến hành trích lập dự phòng do các công ty con này đang trong giai đoạn trồng rừng và nằm trong kế hoạch lỗ.

- Các khoản dự phòng đầu tư mua cổ phiếu và chứng từ có giá

Khoản đầu tư vào	Trị giá đầu tư	Số lượng	Đơn giá bình quân	Giá trị hợp lý (31/12/2010)	Dự phòng
Công ty CP Lidovit	2.212.000.000	228.960	9.661		
Quỹ Đầu tư Chứng khoán y tế Bản Việt	30.000.000.000	300	100.000.000	96.306.672	(1.107.998.412)
Công ty CP CBTP Sông Hậu	12.226.720.000	444.608	27.500		
Công ty CP Phú Hữu Gia	52.680.000.000	5.268.000	10.000	9.931	(362.250.142)
Cộng ty CP Quản lý Cụm Công nghiệp Trường Thành	5.400.000.000	540.000	10.000	9.887	(61.275.749)
Tổng cộng	102.518.720.000			(B)	(1.531.524.303)

Tổng cộng số dư dự phòng 30/6/2011: (A) + (B) = 16.144.636.135 đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Tại ngày 30/6/2011, Công ty không xác định được giá thị trường của các chứng khoán chưa niêm yết nên số dư khoản dự phòng của các chứng khoán này tạm ghi nhận theo giá trị thị trường tại ngày 31/12/2010. Công ty điều chỉnh vào cuối năm tài chính khi xác định được giá thị trường của các chứng khoán nêu trên.

10. Tài sản dài hạn khác		30/6/2011	01/01/2011
Chi phí trả trước dài hạn	(10.1)	2.988.469.888	3.681.559.458
Tài sản dài hạn khác	(10.2)	1.314.454.545	1.307.453.511
Cộng		4.302.924.433	4.989.012.969
(10.1) Bao gồm:			
Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn chờ phân bổ		2.184.230.541	
Chi phí đồng phục nhân viên chờ phân bổ		35.551.497	
Chi phí quảng cáo chờ phân bổ		59.023.571	
Chi phí sửa chữa chờ phân bổ		476.811.064	
Chi phí chờ phân bổ khác		232.853.215	
Cộng		2.988.469.888	
(10.2) Bao gồm:			
Khoản ký quỹ đầu tư dự án trồng rừng kinh tế theo công văn số 2135/CV-STC ngày 27/6/2008 của UBND Tỉnh Phú Yên		400.000.000	
Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn về thuê mặt bằng		914.454.545	
Cộng		1.314.454.545	
11. Vay và nợ ngắn hạn			
Vay ngắn hạn	(*)	1.223.314.655.739	998.180.154.964
Cộng		1.223.314.655.739	998.180.154.964

CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN KỸ NGHỆ KỸ TRƯỜNG THÀNH**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH***Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011**(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)***(*) Chi tiết các khoản nợ vay cuối kỳ:**

Vay từ	Số dư nợ vay	Gốc USD
Ngân hàng Phát triển Việt Nam - CN Bình Dương	70.000.000.000	
Ngân hàng VCB - CN Bình Dương	119.812.411.793	
Ngân hàng VCB - CN Bình Dương	73.231.702.278	3.551.833,46
Ngân hàng Đông Á - CN Bình Dương	101.478.000.000	
Ngân hàng Đông Á - CN Bình Dương	58.511.463.859	2.837.882,62
Ngân hàng TMCP Phát triển Nhà Tp.HCM	98.638.573.800	4.784.100,00
Ngân hàng TMCP Tiên Phong - CN Tp.HCM	51.844.436.039	2.514.523,04
Ngân hàng TMCP An Bình - Sở giao dịch	59.070.570.000	2.865.000,00
Ngân hàng TNHH MTV HSBC Việt Nam	29.896.100.000	1.450.000,00
Ngân hàng TMCP Kiên Long - CN Bình Dương	18.121.000.000	
Ngân hàng TMCP Kiên Long - CN Bình Dương	65.345.864.480	3.169.360,00
Ngân hàng TMCP Phương Tây - CN Tp.HCM	37.401.052.000	1.814.000,00
Ngân hàng TMCP Quốc tế VN - CN Bình Dương	79.281.776.860	3.845.270,00
Ngân hàng TMCP Sài Gòn - Hà Nội - CN Phú Nhuận	93.413.147.880	4.530.660,00
Ngân hàng TMCP Quân Đội - CN Sài Gòn	175.354.543.650	8.504.925,00
Ngân hàng TMCP Phương Đông - CN Thủ Đức	91.914.013.100	4.457.950,00
Tổng cộng	1.223.314.655.739	44.325.504,12

Tất cả các khoản vay từ các ngân hàng mục đích vay là bổ sung vốn lưu động để phục vụ sản xuất kinh doanh, bao gồm thanh toán tiền mua gỗ nguyên liệu và các chi phí đầu vào khác, chiết khấu bộ chứng từ hàng xuất khẩu theo phương thức L/C, D/P và D/A. Các khoản vay trên được đảm bảo bằng tài sản cá nhân của Ông Võ Trường Thành, hàng hoá tồn kho luân chuyển, các tài sản cố định thuộc quyền sở hữu của Công ty, các khoản phải thu đã hình thành và sẽ hình thành trong tương lai từ các hợp đồng xuất khẩu.

Tại thời điểm 30/6/2011, lãi suất các khoản vay từ các ngân hàng dao động từ 14,4% đến 24%/năm đối với khoản vay bằng VND và dao động từ 1% đến 9%/năm đối với khoản vay bằng ngoại tệ (USD).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

		30/6/2011	01/01/2011
12. Phải trả người bán và người mua trả tiền trước			
Phải trả người bán	(12.1)	125.992.189.828	42.345.288.820
Người mua trả tiền trước	(12.2)	20.269.153.104	27.433.490.030
Cộng		146.261.342.932	69.778.778.850
(12.1) Bao gồm:			
Phải trả người bán bằng VND		118.284.218.496	
Phải trả người bán bằng ngoại tệ (295,073.92 USD)		6.258.834.082	
Phải trả người bán bằng ngoại tệ (49,500 EUR)		1.449.137.250	
Cộng		125.992.189.828	
(12.2) Bao gồm:			
Người mua trả tiền trước bằng VND		3.384.482.620	
Người mua trả tiền trước bằng ngoại tệ (818,928.63 USD)		16.884.670.484	
Cộng		20.269.153.104	
13. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước		30/6/2011	01/01/2011
Thuế GTGT đầu ra phải nộp		-	19.895.504
Thuế TNDN phải nộp		362.192.939	3.042.066.250
Thuế TNCN phải nộp		-	10.719.869
Cộng		362.192.939	3.072.681.623
14. Phải trả người lao động		30/6/2011	01/01/2011
Khoản lương phải trả người lao động	(*)	9.334.673.803	11.775.578.469
Cộng		9.334.673.803	11.775.578.469
(*) Bao gồm:			
Khoản lương tháng 6/2011 còn phải trả		9.133.503.000	
Khoản lương còn phải trả đối với người lao động nghỉ việc		201.170.803	
Cộng		9.334.673.803	
15. Chi phí phải trả		30/6/2011	01/01/2011
Chi phí lãi vay còn phải trả		4.017.829.396	3.284.106.182
Cộng		4.017.829.396	3.284.106.182
16. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng		30/6/2011	01/01/2011
Khoản doanh thu đã xuất hóa đơn nhưng chưa thực hiện hoàn thành liên quan đến các hợp đồng xây dựng		507.680.000	-
Cộng		507.680.000	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

17. Các khoản phải trả, phải nộp khác		30/6/2011	01/01/2011
Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	(*)	18.240.477.462	22.609.200.544
Cộng		18.240.477.462	22.609.200.544

(*) Số dư cuối kỳ bao gồm:

Tài sản thừa chờ xử lý	63.237.446
Khoản BHXH, BHYT và BHTN còn phải nộp	320.066.888
Khoản mượn nguyên liệu từ Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (TTDL2)	163.906.400
Khoản lợi nhuận từ hợp tác trồng rừng phải trả Công ty Lâm nghiệp Phước An	2.428.800.000
Phải trả các bên liên quan (liên quan đến việc mua hàng và các chi phí khác)	15.168.749.671
Và các khoản phải trả khác	95.717.057
Cộng	18.240.477.462

18. Tình hình tăng giảm nguồn vốn chủ sở hữu

Chỉ tiêu	01/01/2011	Tăng	Giảm	30/6/2011
Vốn đầu tư của chủ sở hữu	312.498.390.000	-	-	312.498.390.000
Thặng dư vốn cổ phần	322.716.021.099	-	-	322.716.021.099
Vốn khác của chủ sở hữu	3.212.548.834	-	-	3.212.548.834
Cổ phiếu quỹ	(4.640.000)	-	-	(4.640.000)
Quỹ đầu tư phát triển	5.824.548.834	-	-	5.824.548.834
Quỹ dự phòng tài chính	3.612.914.724	-	-	3.612.914.724
Lợi nhuận chưa phân phối	37.751.823.743	7.012.461.477	556.264.000	44.208.021.220
Cộng	685.611.607.234	7.012.461.477	556.264.000	692.067.804.711

Cổ phiếu	Kỳ này	Năm 2010
Số lượng cổ phiếu được phép phát hành	31.249.839	31.249.839
Số lượng cổ phiếu đã được phát hành và góp vốn	31.249.839	31.249.839
- Cổ phiếu thường	31.249.839	31.249.839
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu mua lại	(464)	(464)
- Cổ phiếu thường	(464)	(464)
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.249.375	31.249.375
- Cổ phiếu thường	31.249.375	31.249.375
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phần theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh là 10.000 đồng/cổ phần. Mệnh giá thực tế đang lưu hành là 10.000 đồng/cổ phần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/6/2010
22. Chi phí hoạt động tài chính		
Chi phí lãi vay	63.575.903.985	39.763.602.051
Lỗ chênh lệch tỷ giá	31.403.901.426	1.364.483.718
Chi phí dự phòng các khoản đầu tư tài chính dài hạn	3.407.960.672	-
Phí ngân hàng	1.354.080.954	2.162.266.081
Cộng	99.741.847.037	43.290.351.850
23. Chi phí bán hàng		
Chi phí nhân viên	373.052.332	203.243.969
Chi phí khấu hao TSCĐ	238.822.756	51.530.464
Chi phí quảng cáo, khuyến mãi, hàng mẫu	1.392.732.262	527.968.798
Chi phí xuất hàng	4.664.626.827	3.296.752.831
Chi phí dịch vụ mua ngoài	935.930.050	536.080.737
Chi phí khác	349.314.854	1.148.832.069
Cộng	7.954.479.081	5.764.408.868
24. Chi phí quản lý doanh nghiệp		
Chi phí nhân viên quản lý	20.856.871.519	17.629.080.362
Chi phí công tác, tiếp khách	716.465.774	375.888.142
Chi phí đưa đón công nhân viên	1.201.267.588	760.580.423
Chi phí vật liệu, đồ dùng văn phòng	1.278.890.335	589.107.328
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.401.463.558	1.256.588.461
Thuế, phí và lệ phí	806.731.364	753.907.363
Chi phí dự phòng	440.911.649	107.839.800
Chi phí điện, nước, điện thoại	1.245.313.081	1.278.384.654
Chi phí khác	731.338.144	202.323.434
Cộng	28.679.253.012	22.953.699.967
25. Thu nhập khác		
Thu nhập do thanh lý tài sản	-	495.514.826
Thu nhập do bán phế liệu	180.000.000	-
Thu nhập do phạt vi phạm	141.944.767	-
Thu nhập khác	78.551.849	723.544.064
Cộng	400.496.616	1.219.058.890

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/6/2010
26. Chi phí khác		
Giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán	-	411.666.670
Chi phí phạt	19.502.270	-
Chi phí khác	1.711.069	88.968.382
Cộng	21.213.339	500.635.052

	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/6/2010
27. Chi phí thuế TNDN hiện hành		
Lãi kế toán trước thuế	7.438.932.109	39.344.541.882
Cộng các khoản điều chỉnh tăng	389.358.976	183.717.434
Trừ cổ tức, lợi nhuận được chia	(868.080.000)	(2.407.513.713)
Trừ khoản lãi từ dự án trồng rừng	-	(24.288.000.000)
Trừ các khoản thu nhập khác	(379.283.277)	(604.842.543)
Trừ lỗ chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm 2010, đã cộng vào khi tính thuế năm 2010	(4.500.934.205)	-
Trừ lãi chênh lệch tỷ giá chưa thực hiện năm 2011	(353.294.441)	-
Thu nhập chịu thuế ước tính kỳ này	2.079.993.603	12.227.903.060
Thuế suất thuế TNDN hiện hành	20%	20%
Chi phí thuế TNDN từ hoạt động kinh doanh	415.998.721	2.445.580.612
Trừ thuế TNDN được giảm (50%)	-	(1.222.790.306)
Trừ thuế TNDN năm trước được điều chỉnh giảm	(84.348.908)	-
Cộng thuế TNDN từ các khoản thu nhập khác	94.820.819	151.210.636
Thuế TNDN phải nộp ước tính	426.470.632	1.374.000.942

	Từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/6/2010
28. Lãi cơ bản trên cổ phiếu		
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp	7.012.461.477	37.970.540.940
Các khoản điều chỉnh tăng/giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận hoặc lỗ phân bổ cho cổ động sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
- Các khoản điều chỉnh tăng	-	-
- Các khoản điều chỉnh giảm	-	-
Lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	7.012.461.477	37.970.540.940
Cổ phiếu phổ thông đang lưu hành bình quân trong kỳ	31.249.375	24.540.201
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	224	1.547

VII. Thông tin khác

1. Sự kiện phát sinh sau ngày kết thúc thời kỳ tài chính

Công ty không có bất kỳ sự kiện trọng yếu nào phát sinh sau ngày lập Bảng cân đối kế toán đòi hỏi phải thực hiện những điều chỉnh hay công bố trên Báo cáo tài chính.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VND, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

2. Nghiệp vụ các bên liên quan

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nghiệp vụ	Số tiền
Công ty CP Trường Thành (TTDL1)	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	8.070.205.005
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	643.656.840
		Bán công cụ, dụng cụ	454.966.938
		Mua hàng hoá	(18.152.095.834)
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (TTDL2)	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	18.109.447.548
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	217.592.422
		Bán công cụ, dụng cụ	60.560.000
		Chi phí gia công	(35.917.460)
		Mua hàng hoá	(45.265.177.574)
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (TTBD2)	Công ty con	Mua TSCĐ	(15.000.000)
		Doanh thu bán hàng hóa	107.676.091.022
		Bán công cụ, dụng cụ	207.392.728
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	768.230.661
		Mua hàng hoá	(152.897.746.080)
		Chi phí gia công	(1.347.554.533)
Công ty CP Ván Công nghiệp Trường Thành (TTBD3)	Công ty con	Chi phí thuê văn phòng, thuê xe	(1.843.932.000)
		Doanh thu bán hàng hóa	8.022.033.015
		Bán công cụ, dụng cụ	55.000.000
Công ty CP Lâm Nghiệp Trường Thành (ĐắkNông)	Công ty con	Mua hàng hoá	(1.375.498.410)
		Bán TSCĐ	39.000.000
Công ty CP Trường Thành Xanh (TTPY)	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	6.173.800
		Nhận thanh toán phí DV kiểm toán	20.880.000
		Tiền mượn thanh toán	(2.100.000)
Công ty CP Công nghiệp Gỗ Trường Thành (TTI)	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	3.716.305.464
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	39.983.543
		Mua hàng hoá	(21.365.785.792)
		Chi phí phạt nợ quá hạn	(997.662.361)
Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành	Công ty con	Doanh thu bán hàng hóa	39.005.846
		Doanh thu cung cấp dịch vụ	141.818.184
Công ty CP Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết	Mua hàng hoá	(2.274.020.569)
Công ty CP VLXD Trường Thành - Phước An	Cùng tập đoàn	Cho vay	1.040.000.000
		Lãi vay	23.712.000
		Doanh thu bán hàng hóa	19.321.450

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Cho đến ngày lập bảng cân đối kế toán, các khoản chưa được thanh toán với các bên liên quan chủ yếu như sau:

Bên liên quan	Mối liên kết	Nội dung	Phải thu / (phải trả)
Công ty CP Trường Thành (TTDL1)	Công ty con	Phải thu (bán hàng)	87.816.488.526
		Phải thu khác	52.275.000
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (TTDL2)	Công ty con	Phải thu (bán hàng)	57.794.635.423
		Phải thu khác	41.820.000
Công ty CP Chế biến Gỗ Trường Thành (TTBD2)	Công ty con	Phải thu (bán hàng)	9.375.472.842
		Phải thu khác	53.549.000
Công ty TNHH Kỹ nghệ Gỗ Trường Thành (TTTT)	Công ty con	Phải thu khác	20.910.000
		Phải trả	(2.626.858.200)
Công ty CP Ván Công nghiệp Trường Thành (TTBD3)	Công ty con	Phải thu (bán hàng)	15.419.832.193
		Phải thu khác	26.137.500
Công ty CP Trường Thành Xanh (TPPY)	Công ty con	Phải thu (bán hàng)	741.928.441
		Phải thu khác	24.237.500
Công ty CP VL XD Trường Thành Phước An (TTPA)	Cùng tập đoàn	Phải thu (bán hàng)	594.177.346
		Phải thu khác	20.910.000
Công ty CP Công nghiệp Gỗ Trường Thành (TTI)	Công ty con	Phải trả (mua hàng)	(12.541.891.471)
		Phải thu (cổ tức)	753.600.000
		Phải thu khác	26.137.500
Công ty CP Lâm nghiệp Trường Thành	Công ty con	Phải thu (bán hàng)	185.956.519
		Phải thu khác	20.910.000
Công ty CP Bao bì Trường Thành	Công ty liên kết	Phải thu (bán hàng)	101.705.598
		Phải trả khác	(920.000)
Công ty CP Trồng Rừng Trường Thành	Công ty con	Phải thu khác	26.137.500
Công ty CP Nông Lâm Công nghiệp Trường An	Công ty con	Phải thu khác	20.910.000

3. Số dư đầu kỳ

Theo chuẩn mực kế toán Việt Nam hiện hành, ảnh hưởng của việc điều chỉnh hồi tố số dư đầu kỳ phát sinh từ việc trích khấu hao tài sản cố định vô hình đối với quyền sử dụng đất có thời hạn lâu dài cần phải được điều chỉnh và công bố trên Báo cáo tài chính. Số dư trên Bảng cân đối kế toán và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh được trình bày lại như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho thời kỳ tài chính từ ngày 01/01/2011 đến 30/6/2011

(Đơn vị tính bằng VNĐ, ngoại trừ trường hợp có ghi chú bằng đồng tiền khác)

Một số chỉ tiêu trên Bảng cân đối kế toán	Số dư 31/12/2010 đã kiểm toán	Số dư tại ngày 01/01/2011	Chênh lệch
A. TÀI SẢN			
Trong đó, tài sản cố định vô hình	10.708.239.688	11.584.239.688	876.000.000
Nguyên giá	13.000.144.379	13.000.144.379	-
Khấu hao lũy kế	(2.291.904.691)	(1.415.904.691)	876.000.000
Tổng cộng ảnh hưởng đến TÀI SẢN			876.000.000
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	1.793.748.977.515	1.794.624.977.515	876.000.000

B. NGUỒN VỐN

Trong đó, thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	2.985.081.623	3.072.681.623	87.600.000
Trong đó, lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	36.963.423.743	37.751.823.743	788.400.000
Tổng cộng ảnh hưởng đến NGUỒN VỐN			876.000.000
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	1.793.748.977.515	1.794.624.977.515	876.000.000

Một số chỉ tiêu trên bảng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	Từ ngày 01/01/2010 đến 30/6/2010 đã kiểm toán	Phát sinh từ ngày 01/01/2010 đến 30/6/2010 đã điều chỉnh	Chênh lệch
Trong đó, chi phí quản lý doanh nghiệp	23.172.699.967	22.953.699.967	(219.000.000)
Trong đó, tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	39.125.541.882	39.344.541.882	219.000.000
Trong đó, chi phí thuế TNDN hiện hành	1.352.100.942	1.374.000.942	21.900.000
Trong đó, lợi nhuận sau thuế TNDN	37.773.440.940	37.970.540.940	197.100.000
Trong đó, lãi cơ bản trên cổ phiếu	1.539	1.547	8
Tổng ảnh hưởng đến Bảng Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh (lợi nhuận sau thuế TNDN)			197.100.000

Quyền sử dụng đất có thời hạn lâu dài đã được trích khấu hao đưa vào chi phí (chi phí quản lý doanh nghiệp) qua các năm 2009 và năm 2010 với tổng chi phí khấu hao là 876.000.000 đồng. Theo đó, chi phí thuế TNDN phải nộp Nhà nước cũng đã giảm đi một khoản tương ứng là 87.600.000 đồng và lợi nhuận sau thuế chưa phân phối cũng đã giảm đi một khoản tương ứng là 788.400.000 đồng. Theo các quy định, chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành, quyền sử dụng đất có thời hạn lâu dài thì không phải trích chi phí khấu hao, do đó, số dư tại ngày 31/12/2010 đã được điều chỉnh lại cho phù hợp với các quy định, chuẩn mực và chế độ kế toán Việt Nam hiện hành.

Hau

Nguyễn Văn Hậu
Kế toán trưởng

Người lập biểu



Thành
Võ Trường Thành
Tổng Giám đốc

Ngày 01 tháng 8 năm 2011